

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.990	25.990	26.330	26.330	VNĐ
	AUD	16.750	16.850	17.280	17.280	VNĐ
	CAD	18.700	18.810	19.330	19.330	VNĐ
	CHF		32.230		33.090	VNĐ
	EUR	29.930	30.060	30.860	30.860	VNĐ
	GBP	34.630	34.780	35.680	35.680	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	171,00	174,40	177,90	178,90	VNĐ
	NZD		15.430		15.950	VNĐ
	SGD	19.980	20.160	20.680	20.680	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 18/8/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 18, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.